CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP CƠ KHÍ & LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2021

Long An, ngày 12 tháng 10 năm 2021

Signature Not Verified
Ký bởi: LÊ TRƯỜNG SƠN
Ký ngày: 21/10/2021 11:04:05

CÔNG TY CP XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/07/2021 Đến ngày 30/09/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản				
A - Tài sản ngắn hạn	**100**		**212 087 190 210**	**108 538 503 715**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5 016 505 045**	**7 876 565 088**
1. Tiền	111		5 016 505 045	7 876 565 088
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**32 749 405 559**	**34 705 465 265**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		33 408 433 665	35 636 001 193
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9 925 000	16 021 800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		258 175 894	371 359 272
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(927 129 000)	(1 317 917 000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.Hàng tồn kho	**140**		**174 220 094 458**	**65 956 473 362**
1. Hàng tồn kho	141		174 220 094 458	65 956 473 362
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**101 185 148**	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29 082 000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		72 103 148	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	**200**		**48 510 369 272**	**49 611 339 710**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**90 200 000**	**90 200 000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		90 200 000	90 200 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**43 969 613 669**	**45 050 469 235**
1. TSCĐ hữu hình	221		43 969 613 669	45 050 469 235
- Nguyên giá	222		125 036 100 490	120 476 329 502
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(81 066 486 821)	(75 425 860 267)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228		737 803 229	737 803 229
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(737 803 229)	(737 803 229)
III. Bất động sản đầu tư				
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn luỹ kế				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4 450 555 603**	**4 470 670 475**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		4 262 472 664	4 301 382 664
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		188 082 939	169 287 811
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
Tổng tài sản (270=100+200)	**270**		**260 597 559 482**	**158 149 843 425**
Nguồn vốn				
C - Nợ phải trả	**300**		**142 370 510 329**	**38 042 673 823**
I.Nợ ngắn hạn	**310**		**142 100 510 329**	**37 772 673 823**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8 258 159 961	12 191 005 942
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7 894 884 112	6 125 710 980
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2 074 447 324	1 012 616 102
4. Phải trả người lao động	314		2 200 000 000	4 183 801 931
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		666 752 629	155 789 093
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1 108 028 755	844 538 996
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		118 203 147 513	11 719 892 176
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		312 976 975	783 533 543
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 382 113 060	755 785 060
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.Nợ dài hạn	**330**		**270 000 000**	**270 000 000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		270 000 000	270 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - Vốn chủ sở hữu	**400**		**118 227 049 153**	**120 107 169 602**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**118 227 049 153**	**120 107 169 602**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107 778 380 000	107 778 380 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		107 778 380 000	107 778 380 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.Thặng dư dư vốn cổ phần	412		(31 818 182)	(31 818 182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2 954 529 066	1 947 812 066
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7 525 958 269	10 412 795 718
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		59 016 118	53 123 322
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7 466 942 151	10 359 672 396
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**260 597 559 482**	**158 149 843 425**

Ngày 12 Tháng 10 Năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Văn Kết	Trần Thị Phượng	Lê Trường Sơn

CÔNG TY CP XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2021 Đến ngày 30/09/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	96 173 656 669	114 266 340 915	307 686 290 626	430 076 961 695
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26			8 309 950	19 657 330
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	96 173 656 669	114 266 340 915	307 677 980 676	430 057 304 365
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	85 369 094 363	103 481 760 775	275 837 712 391	385 562 729 169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10 804 562 306	10 784 580 140	31 840 268 285	44 494 575 196
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	30 231 399	58 421 858	132 870 031	241 523 339
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1 768 748 682	363 570 092	4 328 338 799	1 974 125 041
.- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 735 758 985	351 407 856	4 243 796 152	1 872 073 607
8. Chi phí bán hàng	25	VI.33	2 567 195 820	3 313 992 504	8 925 135 225	12 951 101 373
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33	5 743 083 241	4 662 479 235	12 997 684 540	19 278 761 570
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		755 765 962	2 502 960 167	5 721 979 752	10 532 110 551
11. Thu nhập khác	31		127 270 721	510 675 703	3 608 110 598	1 952 921 508
12. Chi phí khác	32		7 000 000	14 486 000	38 641 000	366 310 605
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		120 270 721	496 189 703	3 569 469 598	1 586 610 903
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		876 036 683	2 999 149 870	9 291 449 350	12 118 721 454
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	176 607 337	397 436 993	1 741 707 199	2 466 406 412
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		699 429 346	2 601 712 877	7 549 742 151	9 652 315 042
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 12 Tháng 10 Năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Văn Kết	Trần Thị Phượng	Lê Trường Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
S.Đ.K.K.D: 1100884338 - C.T.C.P
TP. TÂN AN - T. LONG AN

CÔNG TY CP XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH HÀNG

Từ ngày 01/07/2021 Đến ngày 30/09/2021

Ngành hàng	Doanh thu thuần	Giá vốn			Lãi gộp	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý	Chi phí lãi vay	Lợi nhuận kinh doanh	Thu nhập tài chính	Thu nhập khác	Chi phí tài chính	CP khác	Lợi nhuận trước thuế
		Giá vốn hàng bán	CP Sx ko hạch toán vào Z	Cộng										
Hoạt động SXKD chính	**96 173 656 669**	**85 364 790 658**	**4 303 705**	**85 369 094 363**	**10 804 562 306**	**2 567 195 820**	**5 743 083 241**	**1 735 758 985**	**758 524 260**	**30 231 399**	**127 270 721**	**32 989 697**	**7 000 000**	**876 036 683**
Cơ khí	373 930 000	374 090 527		374 090 527	(160 527)		629 290 953	6 544 451	(635 995 931)	1 129 806	25 454 144		1 400 000	(610 811 981)
Bê tông tươi	7 282 713 443	7 233 528 889		7 233 528 889	49 184 554	618 557 944	575 184 931	243 341 147	(1 387 899 468)	1 129 806	25 454 144		1 400 000	(1 362 715 518)
Gạo xuất khẩu	3 832 690 674	3 339 116 115	4 303 705	3 343 419 820	489 270 854	255 057 377	458 050 871	73 731 343	(297 568 737)	14 900 314	7 636 243	30 777 706	420 000	(306 229 886)
Gạo nội địa	71 349 822 503	62 104 568 620		62 104 568 620	9 245 253 883	1 360 537 990	3 305 931 154	1 343 983 207	3 234 801 532	790 861	17 817 902		980 000	3 252 430 295
Mỹ nghệ	4 489 766 111	3 791 387 519		3 791 387 519	698 378 592	234 050 176	334 839 667		129 488 749	11 150 806	25 454 144	2 211 991	1 400 000	162 481 708
Bao bì	8 746 291 895	8 443 023 243		8 443 023 243	303 268 652	92 887 745	439 785 665	68 158 837	(297 563 595)	1 129 806	25 454 144		1 400 000	(272 379 645)
Gạch không nung	98 442 043	79 075 745		79 075 745	19 366 298	6 104 588			13 261 710					13 261 710
CỘNG	**96 173 656 669**	**85 364 790 658**	**4 303 705**	**85 369 094 363**	**10 804 562 306**	**2 567 195 820**	**5 743 083 241**	**1 735 758 985**	**758 524 260**	**30 231 399**	**127 270 721**	**32 989 697**	**7 000 000**	**876 036 683**

Ngày 12 Tháng 10 Năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Văn Kết	Trần Thị Phương	Lê Trường Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

CÔNG TY CP XÂY LẮP- CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
Địa chỉ: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP Tân An, tỉnh Long An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/07/2021 đến 30/09/2021

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**1**		**876.036.683**	**2.999.149.870**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	2		1.932.080.160	1.699.765.315
Các khoản dự phòng	3		(390.788.000)	-
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		4.121.815	(5.539.536)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư				
Lỗ (lãi) từ thanh lý tài sản cố định	5			-
Thu nhap lai tiền gửi	5		(5.649.027)	(2.227.172)
Chi phí lãi vay	6		1.735.758.985	351.407.856
Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**8**		**4.151.560.616**	**5.042.556.333**
Biến động các khoản phải thu tài sản ngắn hạn khác	9		136.252.383	9.456.587.601
Biến động hàng tồn kho	10		46.230.384.843	35.016.095.369
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(13.694.878.622)	(16.935.521.383)
Biến động chi phí trả trước	12		(29.082.000)	157.774.505
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.735.758.985)	(351.407.856)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(251.000.000)	(609.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(302.122.000)	(8.850.791)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**34.505.356.235**	**31.768.233.778**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(80.000)	(95.920.000)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22			-
Gửi tiền có kỳ hạn	23			
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24			
Tiền thu lãi tiền gửi	27		5.649.027	2.227.172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**5.569.027**	**(93.692.828)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		101.259.883.832	24.685.581.691
Tiền trả nợ gốc vay	34		(132.193.123.981)	(42.641.242.604)
Tiền trả cổ tức	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(30.933.240.149)**	**(17.955.660.913)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**3.577.685.113**	**13.718.880.037**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.438.930.444**	**5.636.091.545**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**(110.512)**	**6.085.221**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**5.016.505.045**	**19.361.056.803**

Ngày 13 tháng 10 năm 2021

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Văn Kết	Trần Thị Phượng	Lê Trường Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

CÔNG TY CP XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

KQKD PHẦN II - NGHĨA VỤ

Từ ngày 01/07/2021 Đến ngày 30/09/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp kỳ này	Số phải nộp L.kế	Số đã nộp L.kế	Số cuối kỳ
I - Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+	**10**	**1 832 491 891**	**762 345 433**	**520 390 000**	**2 771 607 787**	**1 709 776 565**	**2 074 447 324**
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	255 262 029	317 348 096		598 898 173	158 707 742	572 610 125
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				5 501 583	5 501 583	
3. Thuế TTĐB	13						
4. Thuế XNK	14						
5. Thuế TNDN	15	1 565 099 862	176 607 337	251 000 000	1 741 707 199	1 076 806 408	1 490 707 199
6. Thuế TNCN	16	12 130 000	210 226 000	211 226 000	294 293 781	337 553 781	11 130 000
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19		58 164 000	58 164 000	125 207 051	125 207 051	
10. Các loại thuế khác	20				6 000 000	6 000 000	
II- Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	**21**						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	**40**	**1 832 491 891**	**762 345 433**	**520 390 000**	**2 771 607 787**	**1 709 776 565**	**2 074 447 324**

Ngày 12 Tháng 10 Năm 2021

Người lập biểu

Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng

Trần Thị Phượng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Lê Trường Sơn

CÔNG TY CP XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

KQKD PHẦN III - GTGT

Từ ngày 01/07/2021 Đến ngày 30/09/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	1 431 230 846	7 000 920 026
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	1 359 127 698	6 928 816 878
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	1 359 127 698	6 928 816 878
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không khấu trừ	16	62 126 210	205 851 330
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	72 103 148	72 103 148
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	72 103 148	72 103 148
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	72 103 148	72 103 148
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	255 262 029	132 419 694
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	1 676 475 794	7 527 715 051
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	1 359 127 698	6 928 816 878
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội đã nộp vào NSNN	45		158 707 742
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	572 610 125	572 610 125

Ngày 12 Tháng 10 Năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Văn Kết	Trần Thị Phượng	Lê Trường Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
Địa chỉ: 29 Nguyễn Thị Bảy, P6, TP Tân An, Long An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2021 Đến ngày 30/09/2021

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp - đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 04/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 02 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là: 107.778.380.000 đồng, tương đương 10.777.838 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp cơ khí.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì, các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rơm sấy;

- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại;

- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng. Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản, đầu tư hạ tầng, cho thuê kho, bến bãi tại các địa điểm công ty quản lý và sử dụng;

- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy, bộ;

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh ngắn hạn và dưới 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Long An	Sản xuất, kinh doanh bao bì và thủ công mỹ nghệ
Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí	Long An	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng, cọc bê tông và gạch không nung

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

- Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : Ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tại thời điểm lập báo cáo quyết toán.

- Phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợp phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Ghi nhận hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
+ Máy móc, thiết bị	03-15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
+ Tài sản cố định khác	05-10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần và kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiếp thị, quảng cáo, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

- Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Nguyên tắc thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : ghi theo số liệu thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài Chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thảo mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Công ty đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại.

Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng hóa

- Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí đi vay vốn;

+ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

+ Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

+ Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế tndn là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến 30/09/2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	479.169.570	1.061.892.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.537.335.475	6.814.673.088
Cộng	**5.016.505.045**	**7.876.565.088**

2- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	1.000.075.000
CTY CP Acecook Việt Nam	1.015.949.200	1.067.666.000
Công Ty Cổ Phần Đầu T- Xây Dựng Định Tân	1.265.258.689	529.916.798
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Vĩnh Long	768.000.000	868.000.000
Công Ty TNHH MTV Công Trình Xây Dựng Đỉnh Nghiệp	1.317.775.000	579.845.000
Công Ty TNHH Sản Xuất Xây Dựng Thương Mại Đại Á Châu	231.950.000	1.288.642.500
CMS GROUP M.T TRADING	966.770.772	1.135.378.334
Công Ty Cổ Phần AZB		329.109.998
Chi nhánh Công ty Cổ Phần ACecook Việt nam tại Bình Dương	2.031.593.600	2.999.958.000
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	10.578.188.000	5.842.667.200

Các khoản phải thu khách hàng khác	14.232.873.404	19.994.742.363
Cộng	**33.408.433.665**	**35.636.001.193**

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công Ty Lương Thực Long An	1.543.058.946	213.805.680
- Chi Nhánh Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần - Cty Bột Mì Bình Đông	349.614.210	117.040.000
- Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần - Chi nhánh Thốt Nốt		588.618.800
Cộng	**1.892.673.156**	**919.464.480**

3- Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty Cổ Phần Chứng Nhận và Kiểm Định VINACONTROL	9.925.000	
- Zhengzhou Taizy Trading Co., Ltd		16.021.800
Cộng	**9.925.000**	**16.021.800**

4- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng của người lao động	224.247.366	
- Phải thu khác	33.928.528	371.359.272
Gồm:		
+ Bưu Điện Tỉnh Long An -Tổng Công Ty Bưu Điện Việt Nam	5.300.363	5.904.653
+ T AND T SUPERMARKET INC		350.952.219
+ Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	21.001.125	
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thiết kế Xây Dựng An Dương	1.592.000	
+ Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn		14.502.400
+ Công ty TNHH Thực phẩm Anh Duy	6.035.040	
Cộng	**258.175.894**	**371.359.272**

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	90.200.000	90.200.000
Gồm:		
+ Chi Nhánh Công Ty CP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - XN Que hàn điện Khánh hội	86.000.000	86.000.000
+ Chi nhánh Công ty Xăng dầu Long An - PETROLIMEX - Cửa hàng 57	4.200.000	4.200.000
Cộng	**90.200.000**	**90.200.000**

5- Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV TM DV Thiên Địa Nhân	22.350.000	22.350.000
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh Hiếu	60.331.500	60.331.500
- Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	500.037.500	500.037.500
- Công ty Cổ phần Xây Dựng B.S.B		37.683.000
- Chi Nhánh 3 Công ty TNHH An Hưng Nông-Nhà máy Liên Kết Sản Xuất Sản Phẩm Nông Sản Sạch		384.955.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn	312.560.000	312.560.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thiết kế Xây Dựng An Dương	31.850.000	
Cộng	**927.129.000**	**1.317.917.000**

6- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	157.066.278.394	43.520.389.136
- Công cụ, dụng cụ	435.846.658	577.566.363
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.899.317.839	759.764.992
- Thành phẩm	11.574.171.076	16.787.590.076
- Hàng hóa	2.114.650.572	1.494.884.087
- Hàng gửi đi bán	129.829.919	2.816.278.708
Cộng	**174.220.094.458**	**65.956.473.362**

7- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu - Cty CP CB NS XK Sài Gòn - Việt Hưng	4.262.472.664	4.301.382.664
Cộng	**4.262.472.664**	**4.301.382.664**

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tháo dỡ di dời ,gia công lắp lại nhà ba lông cám PX1 - XNLTTP	96.523.504	
- Thay chân bù đài lắp hầm liệu PX1- XNLTTP	77.789.967	
- Sửa chữa sơn lại ca bin xe 62C 04823	480.000	
- Cải tạo dây chuyền trộn gạo nội địa Kho A- PX1 - XNLT Thực Phẩm	13.289.468	
- Nối 3M -Sàng cát - XNXLCK		6.981.444
- Sửa chữa thiết bị PX1 + PX2 - XNLTTP		162.306.367
Cộng	**188.082.939**	**169.287.811**

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I – Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	**39,761,672,702**	**47,431,248,749**	**35,841,458,674**	**2.001.720.365**	**125.036.100.490**
2. Số tăng trong kỳ					
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XDCB hoàn thành					
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	**39,761,672,702**	**47,431,248,749**	**35,841,458,674**	**2.001.720.365**	**125.036.100.490**
II – Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	27,450,779,755	28,281,962,961	21,566,486,805	1.835.177.140	79.134.406.661
2. Tăng trong kỳ	351,931,245	690,940,233	869,165,463	20.043.219	1.932.080.160
3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ	**27,802,711,000**	**28,972,903,194**	**22,435,652,268**	**1.855.220.359**	**81.066.486.821**
III – Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	**12,310,892,947**	**19,149,285,788**	**14,274,971,869**	**166.543.225**	**45.901.693.829**
2. Cuối kỳ	**11,958,961,702**	**18,458,345,555**	**13,405,806,406**	**146.500.006**	**43.969.613.669**

-Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 30.700.190.588 đ
-Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.104.375.865 đ

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ				**737.803.229**	**737.803.229**
2. Số tăng trong kỳ					
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XDCB hoàn thành					
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ				**737.803.229**	**737.803.229**
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ				**737.803.229**	**737.803.229**
2. Tăng trong kỳ					
3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ				**737.803.229**	**737.803.229**
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ					
2. Cuối kỳ					

10- Chi phí trả trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trả trước tiền thuê đất	29.082.000	
Cộng	**29.082.000**	

10- Các khoản vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay bằng VND		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam -Chi nhánh Long An (1)	65.705.220.382	7.419.892.176
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (2)	38.944.228.500	4.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An (3)	13.553.698.631	
Cộng	**118.203.147.513**	**11.719.892.176**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:
(1) Hợp đồng tín dụng số 04/CV/0011/KHDN/18LD ngày 12/04/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
+ Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2021: 65.705.220.382 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:
Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.
Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0011/NHNT-CRC/TC19 ngày 22/04/2019.
Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0019/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021.
Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0020/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/21
Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0021/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/21
(2) Hợp đồng tín dụng số 2150.0402/2021-HĐCVHM/NHCT700-MECOFOOD ngày 04/02/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
+ Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2021: 38.944.228.500 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 1899.0001/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 03/04/2018;
1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018; 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018;
1999.0008/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 12/03/2019; 1950.0204/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 02/04/2019;
(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/2735249/HĐTD ngày 26/03/2021
+ Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
+ Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2021: 13.553.698.631 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:
Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/2735249/HĐBĐ ngày 26/03/2021

11- Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công Ty TNHH MTV TM DV Vận Chuyển Minh Anh	458.546.000	1.142.540.850
- DNTN Hai Ron	433.639.000	791.207.500
- Công ty CP TM& DV Đức Toàn	163.037.600	1.412.863.320
- Cty TNHH DV TM Mai Thành Phát	943.114.794	2.005.365.187
- Công ty Cổ phần Stavian Hóa Chất	3.148.200.000	
- Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Và Xây Dựng Thành Nam	1.897.396.340	4.442.764.590
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.214.226.227	2.396.264.495
Cộng	**8.258.159.961**	**12.191.005.942**

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

12- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công Ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Miền Nam	699.862.200	
- MICHI HANA CO., LTD	1.014.240.382	808.150
- Công ty CP Chế Biến Nông Sản Xuất Khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	5.431.695.000	5.431.695.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	749.086.530	693.207.830
Cộng	**7.894.884.112**	**6.125.710.980**

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT	572.610.125	132.419.694
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.490.707.199	825.806.408
- Thuế thu nhập cá nhân	11.130.000	54.390.000
Cộng	**2.074.447.324**	**1.012.616.102**

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	72.103.148	
Cộng	**72.103.148**	

14- Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí hỗ trợ tiếp thị, quảng cáo	130.725.201	64.880.093
- Trích trước chi phí xuất khẩu mỹ nghệ	11.612.880	
- Trích trước tiền thuê đất	478.960.003	
- Trích trước chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm	45.454.545	90.909.000
Cộng	**666.752.629**	**155.789.093**

15- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	487.784.113	405.632.893
- Cổ tức phải trả cổ đông	62.325.620	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	557.919.022	438.906.103
Gồm:		
+ BHXH, BHTY, BHTN phải nộp	450.252.125	
+ Quỹ Bảo trợ xã hội thu người lao động	107.666.897	85.666.897
+ Công Ty TNHH Thực Phẩm Anh Duy		353.239.206
Cộng	**1.108.028.755**	**844.538.996**

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký cược, ký quỹ	270.000.000	270.000.000
Gồm:		
+ Bưu điện tỉnh Long An - Tổng Công ty Bưu Điện Việt Nam	270.000.000	270.000.000
Cộng	**270.000.000**	**270.000.000**

16- Dự phòng phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng bảo hành công trình cơ khí	312.976.975	783.533.543
Cộng	**312.976.975**	**783.533.543**

17- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)	30/09/2021 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2021 VND
Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	60.00	64,668,000,000	60.00	64.668.000.000
Các cổ đông khác	40.00	43,110,380,000	40.00	43.110.380.000
Cộng	**100.00**	**107,778,380,000**	**100.00**	**107.778.380.000**

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp đầu kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp cuối kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
- Số dư cuối kỳ		

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2.954.529.066	1.947.812.066
Cộng	**2.954.529.066**	**1.947.812.066**

18- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Số lượng	
- Gạo NL 20% tấm	Kg	36.762,00	51.762,00

b) Ngoại tệ các loại

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5,733.85	82,633.15

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Chỉ tiêu	Ngày xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí	31/07/2011	10.978.100	10.978.100
- Doanh nghiệp tư nhân Điền Mãi	30/11/2020	33.483.175	33.483.175
- Công ty TNHH XD TM Hà Thành	30/11/2020	42.000.000	42.000.000
- Công ty TNHH Suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh	30/11/2020	35.354.000	35.354.000
- Công ty TNHH TM DV Thông Tin GoL	30/11/2020	34.000.000	34.000.000
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	30/11/2020	7.524.103.500	7.524.103.500
Cộng		**7.679.918.775**	**7.679.918.775**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	95.860.524.904	113.426.948.716
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	313.131.765	839.392.199
Cộng	**96.173.656.669**	**114.266.340.915**

Trong đó đã loại trừ:	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020
- Doanh thu nội bộ	225.343.643	624.496.999
Cộng	**225.343.643**	**624.496.999**

2- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	84.892.694.214	102.587.429.953
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	472.096.444	894.330.822
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	4.303.705	
Cộng	**85.369.094.363**	**103.481.760.775**

Trong đó đã loại trừ:	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020
- Giá vốn nội bộ	225.343.643	624.496.999
Cộng	**225.343.643**	**624.496.999**

3- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.649.027	2.227.172
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.582.372	56.194.686
Cộng	**30.231.399**	**58.421.858**

4- Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020
- Chi phí lãi vay	1.735.758.985	351.407.856
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.989.697	12.162.236
Cộng	**1.768.748.682**	**363.570.092**

5- Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020
- Thu nhập từ phí dịch vụ gửi hàng hóa		96.000.000
- Thu nhập từ phí cho thuê nhà xưởng	122.727.273	81.818.182
- Thu nhập do hàng thừa		328.959.099
- Thu nhập khác	4.543.448	3.898.422
Cộng	**127.270.721**	**510.675.703**

6- Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020
- Chi phí vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ		10.986.000
- Các khoản khác	7.000.000	3.500.000
Cộng	**7.000.000**	**14.486.000**

7- Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020
- Chi phí vận chuyển	810.379.848	1.103.029.450
- Chi phí vật liệu, bao bì	535.365.684	927.112.040
- Chi phí cho nhân viên	57.462.850	58.019.325
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	584.951.658	487.784.232
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	389.462.841	572.633.257
- Chi phí khác bằng tiền	189.572.939	165.414.200
Cộng	**2.567.195.820**	**3.313.992.504**

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020
- Chi phí vật liệu quản lý	18.020.272	52.886.493
- Chi phí cho nhân viên	4.868.981.227	3.357.232.053
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.958.177	101.823.012
- Thuế, phí và lệ phí	192.311.667	176.264.836
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	224.989.885	428.325.307
- Chi phí khác bằng tiền	339.822.013	545.947.534
Cộng	**5.743.083.241**	**4.662.479.235**

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020
- Chi phí nguyên vật liệu	74.144.711.280	84.228.059.331
- Chi phí nhân công	8.822.563.364	9.152.199.687
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.932.080.160	1.699.765.315
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.501.091.243	6.022.315.343
- Chi phí khác bằng tiền	858.254.528	1.093.188.771
Cộng	**89.258.700.575**	**102.195.528.447**

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	876.036.683	2.999.149.870
- Các khoản điều chỉnh tăng	7.000.000	14.486.000
+ Khoản chi liên quan đến việc phát hành cổ phiếu	7.000.000	3.500.000
+ Chi phí vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ		10.986.000
- Biến động các chênh lệch tạm thời đã được ghi nhận		-1.026.450.905
- Thu nhập chịu thuế TNDN	883.036.683	1.987.184.965
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**176.607.337**	**397.436.993**

Long An, ngày 12 tháng 10 năm 2021

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Văn Kết	Trần Thị Phượng	Lê Trường Sơn

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2021

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quĩ	CL đánh giá lại TS	CL tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2020)	**107,778,380,000**	**(31,818,182)**	**10,130,121,162**				**965,585,066**		**118,842,268,046**
- Tăng vốn kỳ này									**0**
- Lãi trong kỳ này			10,470,072,396						**10,470,072,396**
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									**0**
- Tăng do trích quỹ							982,227,000		**982,227,000**
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									**0**
- Tăng khác									**0**
- Giảm vốn trong kỳ này			**(10,187,397,840)**						**(10,187,397,840)**
+ Trích quĩ đầu tư phát triển			(982,227,000)						**(982,227,000)**
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2019			(7,328,929,840)						**(7,328,929,840)**
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(110,400,000)						**(110,400,000)**
+ Quĩ khen thưởng, phúc lợi			(1,473,341,000)						**(1,473,341,000)**
+ Quĩ khen thưởng BĐH			(292,500,000)						**(292,500,000)**
+ Giảm khác									**0**
Số dư cuối năm trước (31/12/2020)	**107,778,380,000**	**(31,818,182)**	**10,412,795,718**				**1,947,812,066**		**120,107,169,602**
Số dư đầu năm này (01/01/2021)	**107,778,380,000**	**(31,818,182)**	**10,412,795,718**				**1,947,812,066**		**120,107,169,602**
- Tăng vốn kỳ này									**0**
- Lãi trong kỳ này			1,857,522,599						**1,857,522,599**
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									**0**
- Tăng do trích quỹ									**0**
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									**0**
- Tăng khác									**0**
- Giảm vốn trong kỳ này			**(27,600,000)**						**(27,600,000)**
+ Trích quĩ đầu tư phát triển									**0**
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2020									**0**
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(27,600,000)						**(27,600,000)**
+ Quĩ khen thưởng, phúc lợi									**0**
+ Quĩ khen thưởng BĐH									**0**
+ Giảm khác									**0**
Số dư cuối quý 1 đầu quý 2	**107,778,380,000**	**(31,818,182)**	**12,242,718,317**				**1,947,812,066**		**121,937,092,201**
- Tăng vốn kỳ này									**0**
- Lãi trong kỳ này			4,992,790,206						**4,992,790,206**

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quĩ	CL đánh giá lại TS	CL tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									**0**
- Tăng do trích quỹ							1,006,717,000		**1,006,717,000**
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									**0**
- Tăng khác									**0**
- Giảm vốn trong kỳ này			**(10,381,379,600)**						**(10,381,379,600)**
+ Trích quĩ đầu tư phát triển			(1,006,717,000)						**(1,006,717,000)**
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2020			(7,544,486,600)						**(7,544,486,600)**
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(27,600,000)						**(27,600,000)**
+ Quĩ khen thưởng, phúc lợi			(1,510,076,000)						**(1,510,076,000)**
+ Quĩ khen thưởng BĐH			(292,500,000)						**(292,500,000)**
+ Giảm khác									**0**
Số dư cuối quý 2 đầu quý 3	**107,778,380,000**	**(31,818,182)**	**6,854,128,923**				**2,954,529,066**		**117,555,219,807**
- Tăng vốn kỳ này									**0**
- Lãi trong kỳ này			699,429,346						**699,429,346**
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									**0**
- Tăng do trích quỹ									**0**
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									**0**
- Tăng khác									**0**
- Giảm vốn trong kỳ này			**(27,600,000)**						**(27,600,000)**
+ Trích quĩ đầu tư phát triển									**0**
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2020									**0**
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(27,600,000)						**(27,600,000)**
+ Quĩ khen thưởng, phúc lợi									**0**
+ Quĩ khen thưởng BĐH									**0**
+ Giảm khác									**0**
Số dư cuối quý 3 đầu quý 4	**107,778,380,000**	**(31,818,182)**	**7,525,958,269**				**2,954,529,066**		**118,227,049,153**